

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty mẹ đã điều hành Công ty mẹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên
Ông Lee Dong Seok	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Lee Woo Hae	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017 và miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Han Kukyung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Choi Haeoi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc
Ông Lee Dong Seok	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Lee Eun Hong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Eun Hong
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2018

0112
CHI
CƠ
CHNH
DEL
VIỆ
- T

Số: 392/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 09 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.606.527.187.010	1.310.067.607.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.484.287.864	96.377.125.372
1. Tiền	111		60.784.287.864	32.677.125.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.700.000.000	63.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		151.125.000.000	29.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	151.125.000.000	29.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475.027.821.634	369.199.495.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	434.092.110.737	345.704.767.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.268.669.208	21.861.780.358
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.780.733.184	4.198.571.309
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.415.925.534)	(4.415.925.534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.451.932.040	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	805.789.570.715	728.759.299.636
1. Hàng tồn kho	141		824.267.404.066	739.597.713.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.477.833.351)	(10.838.413.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.100.506.797	86.231.687.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.355.212.835	7.885.917.359
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.673.612.740	78.345.769.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		71.681.222	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.428.854.529.837	1.510.325.923.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.184.941.150.517	1.178.371.529.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	677.043.927.517	770.002.579.209
- Nguyên giá	222		1.336.752.438.749	1.552.222.047.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(659.708.511.232)	(782.219.468.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	283.613.765.781	199.346.444.332
- Nguyên giá	225		319.980.461.459	224.035.839.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.366.695.678)	(24.689.395.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	224.283.457.219	209.022.505.791
- Nguyên giá	228		248.999.633.116	229.685.557.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.716.175.897)	(20.663.051.469)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	4.870.592.078	6.491.395.858
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	7.897.072.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.139.596)	(1.405.676.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.865.544.269	33.338.906.799
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.787.981.585	9.507.504.377
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.077.562.684	23.831.402.422
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		101.395.112.432	142.149.541.831
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	96.656.562.432	138.069.338.781
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	5.827.050.000	5.827.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(1.088.500.000)	(1.746.846.950)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.777.130.541	149.939.549.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	115.795.933.126	141.918.475.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	9.981.197.415	8.021.073.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.035.381.716.847	2.820.393.530.570

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.963.763.452.884	1.904.821.530.995
I. Nợ ngắn hạn	310		1.626.471.053.681	1.468.018.768.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	292.080.698.232	238.888.802.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	159.981.822.556	138.593.206.743
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21	11.143.624.996	12.381.067.431
4. Phải trả người lao động	314		102.321.638.321	90.226.092.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	12.699.977.913	11.337.687.924
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	14.276.795.179	22.156.469.292
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	968.875.818.425	893.514.225.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.090.678.059	60.921.217.755
II. Nợ dài hạn	330		337.292.399.203	436.802.762.049
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	469.884.400
2. Phải trả dài hạn khác	337	25	19.045.340.090	19.809.320.987
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	293.549.046.976	391.549.444.662
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	24.698.012.137	24.974.112.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.071.618.263.963	915.571.999.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.071.618.263.963	915.571.999.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		516.538.290.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.272.573.290	171.151.233.610
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.152.526.267	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		299.078.734.166	200.906.214.470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		107.312.393.032	86.615.751.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		191.766.341.134	114.290.463.072
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	7.796.055.240	7.296.953.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.035.381.716.847	2.820.393.530.570



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập




Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.209.691.590.000	3.072.766.858.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		620.822.433	2.162.814.097
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	3.209.070.767.567	3.070.604.044.491
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	2.706.189.376.661	2.651.509.757.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		502.881.390.906	419.094.286.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	26.019.617.404	26.096.293.991
7. Chi phí tài chính	22	36	71.451.549.983	67.621.673.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.846.984.986	37.659.023.939
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	15	(4.760.253.492)	2.572.396.408
9. Chi phí bán hàng	25		112.226.055.046	96.772.665.321
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		147.568.972.745	143.687.920.673
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		192.894.177.044	139.680.717.656
12. Thu nhập khác	31	37	77.997.750.421	3.404.284.624
13. Chi phí khác	32	38	35.740.434.694	9.808.617.078
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		42.257.315.727	(6.404.332.454)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		235.151.492.771	133.276.385.202
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	44.495.502.882	24.174.264.326
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(1.960.123.571)	(5.936.216.415)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		192.616.113.460	115.038.337.291
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		191.766.341.134	114.290.463.072
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	849.772.326	747.874.219
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	3.162	2.095


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	235.151.492.771	133.276.385.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	106.159.907.651	86.237.040.959
Các khoản dự phòng	03	6.981.072.852	4.519.147.936
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.444.299.832	15.340.849.386
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.716.147.558)	(9.581.607.184)
Chi phí lãi vay	06	47.846.984.986	37.659.023.939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	360.867.610.534	267.450.840.238
Thay đổi các khoản phải thu	09	(26.555.490.690)	(159.273.596.691)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(100.195.795.013)	46.875.965.349
Thay đổi các khoản phải trả	11	143.831.849.312	126.259.979.516
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.824.670.383	38.646.699.948
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.262.752.232)	(36.266.366.613)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.080.592.193)	(16.538.725.074)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.048.587.500	53.680.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.548.555.300)	(27.083.765.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	285.929.532.301	240.124.710.784
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(93.407.332.762)	(189.362.910.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	81.771.541.775	5.666.495.264
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(146.705.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(475.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.996.560.000	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.533.953.792	4.503.031.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.810.277.195)	(204.668.383.548)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.537.271.414.929	2.560.398.900.340
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.585.723.204.045)	(2.511.025.889.622)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(49.595.833.263)	(35.782.691.276)
4. Cổ tức đã trả	36	(32.946.253.950)	(40.883.063.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.993.876.329)	(27.292.744.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	34.125.378.777	8.163.583.028
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	96.377.125.372	88.198.067.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.216.285)	15.475.155
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	130.484.287.864	96.377.125.372


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 số 0301446221 ngày 11 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 516.538.290.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty mẹ là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6,499 (31 tháng 12 năm 2016: 6.592).

Công ty mẹ có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các nhà xưởng tại Huyện Hóc Môn, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Long An.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 06/2017/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty quyết định sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thành Công Vĩnh Long vào Công ty kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2010-HĐQT ngày 03 tháng 8 năm 2010 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 11 năm 2017, Công ty quyết định chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần chiếm 47,53% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thành Chí.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	98,56	98,56	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh các sản phẩm may mặc

Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Thành Quang và Công ty TNHH TC Tower chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	24,75	24,75	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

0-002
ANH
TY
HỮU
H
TE
AM
5 CHI

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là thuê máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty mẹ nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	571.540.680	800.495.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.212.747.184	31.876.629.657
Các khoản tương đương tiền	69.700.000.000	63.700.000.000
	130.484.287.864	96.377.125.372

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 5,4%/năm (năm 2016: từ 4,3% đến 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 7,1%/ năm (năm 2016: 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu các bên thứ ba	218.035.052.369	134.392.130.776
Eddie Bauer LLC	44.227.196.348	28.364.248.372
Kmart Corporation	46.909.497.334	-
Khách hàng khác	126.898.358.687	106.027.882.404
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 43)	216.057.058.368	211.312.636.625
	434.092.110.737	345.704.767.401

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng nhân viên	-	713.648.803
Ký cược, ký quỹ	2.026.960.324	155.700.000
Phải thu về cổ tức	2.810.565.000	2.081.900.000
Phải thu khác	1.943.207.860	1.247.322.506
	6.780.733.184	4.198.571.309

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.132.157.352	-	70.871.994.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	182.445.063.938	-	197.059.101.152	-
Công cụ, dụng cụ	1.563.059.357	-	1.596.215.812	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	232.718.112.757	-	152.768.251.161	-
Thành phẩm	356.244.242.396	18.477.833.351	308.618.865.103	10.838.413.549
Hàng hóa	1.338.093.372	-	4.246.861.749	-
Hàng gửi đi bán	22.826.674.894	-	4.436.423.655	-
	824.267.404.066	18.477.833.351	739.597.713.185	10.838.413.549

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	10.838.413.549	5.956.825.863
Trích lập trong năm	7.639.419.802	4.881.587.686
Tại ngày cuối năm	18.477.833.351	10.838.413.549

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

0-002
ÁNH
TY
HỮU H
TE
IM
CHI

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	415.900.452.658	950.330.086.266	24.897.827.863	13.668.790.148	147.424.890.792	1.552.222.047.727
Tăng trong năm	377.348.082	3.390.393.200	2.137.500.000	1.544.151.046	-	7.449.392.328
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.637.485.336	59.149.377.721	278.980.711	6.312.656.234	90.000.000	67.468.500.002
Tăng từ bất động sản đầu tư/ thuế tài chính	3.016.341.075	75.173.336.542	-	-	-	78.189.677.617
Chuyển sang tài sản thuế tài chính (1)	-	(301.991.291.441)	-	-	-	(301.991.291.441)
Thanh lý	(159.210.000)	(53.067.377.085)	(710.251.263)	(206.488.319)	(1.491.508.474)	(55.634.835.141)
Phần loại lại	(1.233.161.177)	(8.035.906.314)	-	2.646.388.050	6.622.679.441	-
Khác	(2.459.035.000)	(8.212.366.486)	(565.350.416)	459.311.799	(173.612.240)	(10.951.052.343)
Số dư cuối năm	417.080.220.974	716.736.252.403	26.038.706.895	24.424.808.958	152.472.449.519	1.336.752.438.749

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	117.728.836.687	552.328.545.235	13.013.479.490	7.359.455.467	91.789.151.639	782.219.468.518
Khấu hao trong năm	9.158.501.939	47.499.423.579	2.339.152.884	1.657.573.622	9.021.348.672	69.676.000.696
Tăng từ bất động sản đầu tư/ thuế tài chính	1.550.782.159	20.598.237.285	-	-	-	22.149.019.444
Thanh lý	(159.210.000)	(47.102.245.407)	(654.796.744)	(206.488.319)	(1.489.251.532)	(49.611.992.002)
Chuyển sang tài sản thuế tài chính (1)	-	(156.650.443.889)	-	-	-	(156.650.443.889)
Phần loại lại	(508.108.248)	(7.718.210.333)	-	1.767.183.153	6.459.135.428	-
Khác	(2.147.766.747)	(5.635.233.080)	(565.350.416)	448.420.948	(173.612.240)	(8.073.541.535)
Số dư cuối năm	125.623.035.790	403.320.073.390	14.132.485.214	11.026.144.871	105.606.771.967	659.708.511.232

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	298.171.615.971	398.001.541.031	11.884.348.373	6.309.334.681	55.635.739.153	770.002.579.209
Tại ngày cuối năm	291.457.185.184	313.416.179.013	11.906.221.681	13.398.664.087	46.865.677.552	677.043.927.517

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 182,7 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 143 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 332 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 347 tỷ đồng).

(1) Trong năm, Công ty đã bán máy móc thiết bị cho bên thứ ba và thực hiện thuế lại các tài sản này (Thuyết minh số 11).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	224.035.839.632
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.717.110.817
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	145.340.847.552
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(75.173.336.542)
Tăng khác	60.000.000
Số dư cuối năm	319.980.461.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	24.689.395.300
Khấu hao trong năm	32.275.537.663
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.598.237.285)
Số dư cuối năm	36.366.695.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	199.346.444.332
Tại ngày cuối năm	283.613.765.781

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	210.910.335.412	5.352.549.047	13.422.672.801	229.685.557.260
Tăng trong năm	9.683.595.678	-	-	9.683.595.678
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	9.630.480.178	9.630.480.178
Số dư cuối năm	220.593.931.090	5.352.549.047	23.053.152.979	248.999.633.116
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.559.153.761	4.084.095.166	6.019.802.542	20.663.051.469
Khấu hao trong năm	469.639.113	625.195.854	2.958.289.461	4.053.124.428
Số dư cuối năm	11.028.792.874	4.709.291.020	8.978.092.003	24.716.175.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	200.351.181.651	1.268.453.881	7.402.870.259	209.022.505.791
Số dư cuối năm	209.565.138.216	643.258.027	14.075.060.976	224.283.457.219

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8,8 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 9,1 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8,6 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 3,1 tỷ đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	7.897.072.749
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.016.341.075)
Số dư cuối năm	4.880.731.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.405.676.891
Khấu hao trong năm	155.244.864
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.550.782.159)
Số dư cuối năm	10.139.596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	6.491.395.858
Tại ngày cuối năm	4.870.592.078

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4,8 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 6,5 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc của Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	23.831.402.422	59.080.222.944
Tăng trong năm	90.827.556.428	251.381.035.854
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.468.500.002)	(142.833.540.171)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(25.717.110.817)	(115.957.092.770)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.630.480.178)	(472.829.552)
Kết chuyển khác	(9.765.305.169)	(27.366.393.883)
Tại ngày cuối năm	2.077.562.684	23.831.402.422

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 172.915.072 đồng (năm 2016: 768.223.297 đồng).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	1.599.653.593	23.353.493.331
Các dự án khác	477.909.091	477.909.091
	2.077.562.684	23.831.402.422

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	92.337.112.000	113.046.152.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	4.319.450.432	25.023.186.781
	96.656.562.432	138.069.338.781
Trừ lợi thế thương mại	6.384.523.879	6.384.523.879
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	90.272.038.553	131.684.814.902
Tổng tài sản	360.304.523.003	542.104.497.230
Tổng công nợ	1.509.389.874	84.466.818.949
Tài sản thuần	358.795.133.129	457.637.678.281
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	90.272.038.553	131.684.814.902
	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần	(20.371.569.749)	12.131.928.746
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(4.760.253.492)	2.572.396.408

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Thăng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty Cổ Phần SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.449.600.000	2.449.600.000
	5.827.050.000	5.827.050.000
Dự phòng cho đầu tư dài hạn khác	(1.088.500.000)	(1.746.846.950)
Đầu tư tài chính khác thuần	4.738.550.000	4.080.203.050

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	141.918.475.336	149.707.706.815
Tăng trong năm	9.956.507.804	4.931.381.919
Phân bổ chi phí trong năm	(13.302.959.503)	(12.672.384.152)
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(22.953.336.251)	-
Khác	177.245.740	(48.229.246)
Tại ngày cuối năm	115.795.933.126	141.918.475.336

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	105.441.113.961	131.033.068.576
Chi phí khác	10.354.819.165	10.885.406.760
	115.795.933.126	141.918.475.336

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	15%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	7.703.830.460	5.566.541.369
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đánh giá lại quyền sử dụng đất đi góp vốn	2.548.816.238	2.548.816.238
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(271.449.283)	(94.283.763)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.981.197.415	8.021.073.844

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	15%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	271.449.283	94.283.763
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(271.449.283)	(94.283.763)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên thứ ba				
Tianweini (Shanghai) Trade Co., Ltd.	29.667.773.387	29.667.773.387	-	-
Các nhà cung cấp khác	246.001.171.630	246.001.171.630	229.990.341.441	229.990.341.441
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 43)	16.411.753.215	16.411.753.215	8.898.460.841	8.898.460.841
	292.080.698.232	292.080.698.232	238.888.802.282	238.888.802.282

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Major Pole Group Limited	19.669.695.000	-
Các khách hàng khác	140.312.127.556	138.593.206.743
	159.981.822.556	138.593.206.743

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.089.873.244	44.495.502.882	(43.080.592.193)	10.504.783.933
Thuế thu nhập cá nhân	1.478.772.025	17.616.217.272	(18.669.934.011)	425.055.286
Thuế giá trị gia tăng	1.812.422.162	12.358.428.298	(13.957.064.683)	213.785.777
	12.381.067.431	74.470.148.452	(75.707.590.887)	11.143.624.996

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.036.763.004	8.331.255.245
Chi phí khác	3.663.214.909	3.006.432.679
	<u>12.699.977.913</u>	<u>11.337.687.924</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.604.839.830	1.685.219.515
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	191.018.470	8.335.321.920
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.206.702.732	9.459.167.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.274.234.147	2.676.760.497
	<u>14.276.795.179</u>	<u>22.156.469.292</u>



24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	890.884.247.011	890.884.247.011	2.500.403.017.444	2.430.565.352.700	821.046.582.267	821.046.582.267
- Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	69.697.328.788	69.697.328.788	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	380.488.131.315	380.488.131.315	1.035.134.229.817	1.043.561.080.748	388.914.982.246	388.914.982.246
- Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	93.433.299.353	143.599.509.044	50.166.209.691	50.166.209.691
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	246.107.694.537	246.107.694.537	550.840.987.319	492.244.924.978	187.511.632.196	187.511.632.196
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	13.718.534.525	67.041.948.432	53.323.413.907	53.323.413.907
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	251.765.274.054	251.765.274.054	656.013.035.550	529.089.838.386	124.842.076.890	124.842.076.890
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Chi nhánh FDI	12.523.147.105	12.523.147.105	81.565.602.092	85.330.722.324	16.288.267.337	16.288.267.337
Nợ dài hạn đến hạn trả	77.991.571.414	77.991.571.414	88.823.175.522	83.299.246.894	72.467.642.786	72.467.642.786
- Vay dài hạn đến hạn trả	34.917.654.982	34.917.654.982	37.516.705.814	33.667.791.231	31.068.740.399	31.068.740.399
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	43.073.916.432	43.073.916.432	51.306.469.708	49.631.455.663	41.398.902.387	41.398.902.387
	968.875.818.425	968.875.818.425	2.589.226.192.966	2.513.864.599.594	893.514.225.053	893.514.225.053



Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Hạn mức tín dụng</u>	<u>Thời hạn tín dụng</u>	<u>Tài sản thế chấp</u>
Vietcombank-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000.000 VND	1 năm	Tài sản cố định
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	400.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
VIB - Chi nhánh FDI	50.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá lại các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

00-00
 HÁNH
 TY
 HỮU
 TTE
 NAM
 HỒ C

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MÂY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn	192.851.544.854	192.851.544.854	41.532.319.420	162.938.654.392	314.257.879.826	314.257.879.826	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	136.202.000.000	136.202.000.000	-	6.194.259.000	142.396.259.000	142.396.259.000	
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	-	-	-	125.345.000.000	125.345.000.000	125.345.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	56.649.544.854	56.649.544.854	41.532.319.420	27.668.127.295	42.785.352.729	42.785.352.729	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.731.268.097	3.731.268.097	3.731.268.097	
Nợ thuế tài chính dài hạn	100.697.502.122	100.697.502.122	160.193.052.352	136.787.115.066	77.291.564.836	77.291.564.836	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng MCP Ngoại thương Việt Nam	100.697.502.122	100.697.502.122	160.193.052.352	136.787.115.066	77.291.564.836	77.291.564.836	
	293.549.046.976	293.549.046.976	201.725.371.772	299.725.769.458	391.549.444.662	391.549.444.662	



Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước, chi tiết như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số hợp đồng</u>	<u>Hạn mức tín dụng</u>	<u>Thời hạn tín dụng</u>
Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	0016/DTDA/13CD	23.830.000.000 VND	5 năm
	0026/DTDA/13CD	927.359 USD	5 năm
	0008/DTDA/15CD	140.202.000.000 VND	6 năm
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	02/2015/93435/HĐTD	104.500.000 JPY	3 năm
	30/2014/93435/HĐTD	15.976.000.000 VND	3 năm
	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 VND	7 năm
	01/2017/93435/HĐTD	2.497.500 USD	5 năm
ANZ - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	849580-2	115.948 USD	3 năm
	8523772	82.600 USD	3 năm
	8560689	65.100 USD	3 năm
	869471-6	108.500 USD	3 năm
	8725043	107.800 USD	3 năm
	8746653	81.900 USD	3 năm
	8813247	1.252.278.475 VND	3 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.14.15/CTTC	232.800 USD	3 năm
	72.14.16/CTTC	394.400 USD	3 năm
	72.15.01/CTTC	81.600 USD	3 năm
	72.15.02/CTTC	213.921,6 USD	3 năm
	72.15.03/CTTC	525.000 USD	3 năm
	72.15.04/CTTC	275.200 USD	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 USD	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 USD	5 năm
	72.16.03/CTTC	62.350.000 JPY	5 năm
	72.16.04/CTTC	638.000 USD	5 năm
	72.16.05/CTTC	348.000 USD	5 năm
	72.16.06/CTTC	112.480 USD	5 năm
	72.16.08/CTTC	90.000 CHF	5 năm
	72.16.10/CTTC	294.345 USD	5 năm
	72.16.11/CTTC	1.423.205 USD	5 năm
72.16.12/CTTC	523.200 USD	5 năm	
86.17.03/CTTC	60.000.000.000 VND	4 năm	
86.17.04/CTTC	413.800 USD	5 năm	
86.17.07/CTTC	240.000 USD	2 năm	

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	34.917.654.982	31.068.740.399
Trong năm thứ hai	50.508.009.792	20.494.129.816
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	142.343.535.062	293.763.750.010
Sau năm năm	227.769.199.836	345.326.620.225
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	34.917.654.982	31.068.740.399
Số phải trả sau 12 tháng	192.851.544.854	314.257.879.826

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	164.822.127.229	126.502.018.849	143.771.418.554	118.690.467.223
Trong vòng một năm	39.853.462.747	44.687.905.842	31.796.157.167	41.398.902.387
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	124.968.664.482	25.638.832.994	111.975.261.387	23.520.842.811
Sau năm năm	-	56.175.280.013	-	53.770.722.025
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	21.050.708.752	7.811.551.626	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	143.771.418.477	118.690.467.223	143.771.418.554	118.690.467.223
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			43.073.916.432	41.398.902.387
Số phải trả sau 12 tháng			100.697.502.122	77.291.564.836

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ nắm giữ 5% số lượng cổ phần trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 21 tháng 02 năm 2018 và 17 tháng 02 năm 2017 như sau:

	Tại ngày 21/02/2018			Tại ngày 17/02/2017		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	22.334.338	43,24	223.343.380.000	21.270.799	43,23	212.707.990.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex (*)	-	-	-	9	-	90.000
Khác	29.219.041	56,57	292.190.410.000	27.828.693	56,57	278.286.930.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,19	1.004.500.000	100.450	0,20	1.004.500.000
	51.653.829	100	516.538.290.000	49.199.951	100	491.999.510.000

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

Cổ phiếu

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phần đã phát hành	51.653.829	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phần đang lưu hành	51.553.379	49.099.501

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	235.510.076.193	889.143.233.565
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.290.463.072	114.290.463.072
Phân phối quỹ	-	-	-	53.735.674.351	-	(99.794.823.795)	(46.059.149.444)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư đầu năm nay	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	200.906.214.470	908.275.046.193
Tăng vốn	24.538.780.000	-	-	-	-	-	24.538.780.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	191.766.341.134	191.766.341.134
Phân phối quỹ	-	-	-	27.121.339.680	5.714.523.154	(44.505.290.938)	(11.669.428.104)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(49.088.530.500)	(49.088.530.500)
Số dư cuối năm nay	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	33.152.526.267	299.078.734.166	1.063.822.208.723

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2017, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu và các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 45% và 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08A/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 05 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua việc phát hành thêm cổ phần bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 theo tỷ lệ 100:5, mệnh giá cổ phần tăng thêm là 10.000 đồng/cổ phần. Sau khi phát hành thêm cổ phần, số lượng cổ phần và vốn điều lệ của Công ty mẹ tăng lên tương ứng 2.453.878 cổ phần và 24.538.780.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 11 tháng 8 năm 2017. Việc thay đổi trên đã được Công ty mẹ thông báo và được chấp nhận bởi Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Quyết định số 287/QĐ-SGDHCM ngày 09 tháng 8 năm 2017.

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được tính như sau:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND
Vốn điều lệ của công ty con	21.700.000.000	38.195.950.000	127.320.000.000
Trong đó:			
Vốn góp từ Công ty mẹ	15.395.000.000	37.645.950.000	127.320.000.000
Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	6.305.000.000	550.000.000	-
Tỷ suất lợi ích cổ đông không kiểm soát	29,06%	1,44%	14,67%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Tổng tài sản	29.717.193.506	47.983.369.989	137.107.981.585	214.808.545.080
Tổng công nợ	4.682.162.980	9.887.038.554	9.970.060.520	24.539.262.054
Tài sản thuần	25.035.030.526	38.096.331.435	127.137.921.065	190.269.283.026
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp chủ sở hữu	21.700.000.000	38.195.950.000	127.320.000.000	187.215.950.000
Thặng dư vốn cổ phần	(1.340.000.000)	-	-	(1.340.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	338.852.265	-	-	338.852.265
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	4.336.178.261	(99.618.565)	(182.078.935)	4.054.480.761
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.274.200.671	548.565.549	(26.710.980)	7.796.055.240
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp chủ sở hữu	6.305.000.000	550.000.000	-	6.855.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	(389.404.000)	-	-	(389.404.000)
Quỹ đầu tư phát triển	98.470.468	-	-	98.470.468
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	1.260.134.203	(1.434.451)	(26.710.980)	1.231.988.772

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty con	2.996.178.261	(99.618.565)	(3.000.000)	2.893.559.696
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	851.646.877	(1.434.451)	(440.100)	849.772.326



Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm	6.855.000.000	(389.404.000)	-	831.357.382	7.296.953.382
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	849.772.326	849.772.326
Phân phối quỹ	-	-	98.470.468	(196.940.936)	(98.470.468)
Cổ tức	-	-	-	(252.200.000)	(252.200.000)
Số cuối năm	6.855.000.000	(389.404.000)	98.470.468	1.231.988.772	7.796.055.240

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Trong vòng một năm	7.656.974.695	7.095.845.733
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.274.022.844	22.206.444.965
- Sau năm năm	49.521.319.434	27.445.326.476
	75.452.316.973	56.747.617.174

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.591.897	566.620
Yên Nhật (JPY)	96.435	97.887
Euro (EUR)	199	210

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
May mặc và dệt may		
Doanh thu	3.166.775.528.972	3.030.867.301.671
Giá vốn	2.681.220.618.737	2.627.065.159.163
Lợi nhuận gộp	485.554.910.235	403.802.142.508
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	37.320.132.104	34.012.727.515
Giá vốn	23.957.675.249	23.580.754.467
Lợi nhuận gộp	13.362.456.855	10.431.973.048
Khác		
Doanh thu	4.975.106.491	5.724.015.305
Giá vốn	1.011.082.675	863.843.929
Lợi nhuận gộp	3.964.023.816	4.860.171.376

Báo cáo tài chính hợp nhất không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản do Ban Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước		
Doanh thu	306.213.565.677	264.412.569.504
Giá vốn	272.164.183.374	253.926.058.262
Lợi nhuận gộp	34.049.382.303	10.486.511.242
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.902.857.201.890	2.806.191.474.987
Giá vốn	2.434.025.193.287	2.397.583.699.297
Lợi nhuận gộp	468.832.008.603	408.607.775.690
32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	3.056.266.010.255	2.964.656.684.091
Phí gia công	111.130.341.149	68.373.431.677
Khác	42.295.238.596	39.736.742.820
	3.209.691.590.000	3.072.766.858.588
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 43)	812.219.678.334	930.030.416.309
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(620.822.433)	(2.162.814.097)
	3.209.070.767.567	3.070.604.044.491
33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.734.682.778.503	1.592.801.111.719
Chi phí nhân công	578.644.020.267	564.181.341.832
Chi phí khấu hao	49.432.159.564	72.652.299.518
Chi phí sản xuất chung	342.419.335.652	421.011.160.561
Chi phí khác	1.011.082.675	863.843.929
	2.706.189.376.661	2.651.509.757.559
34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.605.994.987.892	1.492.919.379.609
Chi phí nhân công	678.208.742.888	630.807.203.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.159.907.651	86.237.040.959
Chi phí dịch vụ bên ngoài	593.649.355.391	615.068.923.476
Chi phí khác	145.797.733.245	122.411.957.945
	3.129.810.727.067	2.947.444.505.776
35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.952.218.591	4.461.746.642
Cổ tức được chia	310.423.200	359.914.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.756.975.613	21.274.632.949
	26.019.617.404	26.096.293.991

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	47.846.984.986	37.659.023.939
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(658.346.950)	(362.439.750)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	12.966.736.977	30.325.089.492
Lỗi từ thanh lý đầu tư vào Thành Chí	10.941.057.857	-
Khác	355.117.113	-
	71.451.549.983	67.621.673.681

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.924.412.630	2.187.549.734
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	965.484.820	444.745.441
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	72.824.286.006	-
Thu nhập khác	1.283.566.965	771.989.449
	77.997.750.421	3.404.284.624

38. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	875.889.893	315.282.755
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	31.593.881.520	-
Chi phí khác	3.270.663.281	9.493.334.323
	35.740.434.694	9.808.617.078

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	42.931.869.283	24.469.174.877
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.563.633.599	(294.910.551)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.495.502.882	24.174.264.326

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	235.151.492.771	133.276.385.202
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	35.938.039.357	27.703.594.538
- Tăng thu nhập chịu thuế	54.743.432.220	38.150.458.589
- Giảm thu nhập chịu thuế	(18.805.392.863)	(10.446.864.051)
Thu nhập tính thuế	271.089.532.128	160.979.979.740
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	225.720.742.971	154.536.421.547
+ Thu nhập khác	45.368.789.157	6.443.558.193
Thuế suất áp dụng		
+ Đối với thu nhập từ các hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	15%	15%
+ Đối với thu nhập khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.931.869.283	24.469.174.877
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	42.931.869.283	24.469.174.877

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.960.123.571	5.936.216.415
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.960.123.571	5.936.216.415

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ có thu nhập tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty mẹ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2016 là năm cuối cùng được giảm 50%.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh.

Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	191.766.341.134	114.290.463.072
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.764.951.170	11.429.046.307
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	163.001.389.964	102.861.416.765
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.553.379	49.099.501
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.162	2.095

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.262.424.865.401	1.285.063.669.715
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(130.484.287.864)	(96.377.125.372)
Nợ thuần	1.131.940.577.537	1.188.686.544.343
Vốn chủ sở hữu	1.071.618.263.963	915.571.999.575
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1.06	1.30

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.484.287.864	96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.125.000.000	29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456.764.152.426	346.659.066.372
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.080.203.050
	743.111.990.290	476.616.394.794
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	143.771.418.554	118.690.467.223
Các khoản vay	1.118.653.446.847	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải trả khác	306.357.493.411	261.045.271.574
Chi phí phải trả	12.699.977.913	11.807.572.324
	1.581.482.336.725	1.557.916.513.613

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	504.166.574.048	347.441.508.137	1.152.279.966.352	1.178.421.221.690
Euro (EUR)	5.383.588	5.014.786	-	-
Yên Nhật (JPY)	19.300.501	18.881.423	-	-
	504.191.258.137	347.465.404.346	1.152.279.966.352	1.178.421.221.690

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	32.405.669.615	41.548.985.678

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro và Yên Nhật, mức tăng/giảm của Euro và Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 22.373.068.937 đồng (năm 2016: 23.327.464.050 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phần do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phần đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phần bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phần như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phần là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.484.287.864	-	130.484.287.864
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.125.000.000	-	151.125.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456.759.152.426	5.000.000	456.764.152.426
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	738.368.440.290	4.743.550.000	743.111.990.290
Các khoản nợ thuế tài chính	43.073.916.432	100.697.502.122	143.771.418.554
Các khoản vay	925.801.901.993	192.851.544.854	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	306.357.493.411	-	306.357.493.411
Chi phí phải trả	12.699.977.913	-	12.699.977.913
	1.287.933.289.749	293.549.046.976	1.581.482.336.725
Chênh lệch thanh khoản thuần	(549.564.849.459)	(288.805.496.976)	(838.370.346.435)



31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.377.125.372	-	96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000	-	29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	346.624.066.372	35.000.000	346.659.066.372
Các khoản đầu tư	-	4.080.203.050	4.080.203.050
	472.501.191.744	4.115.203.050	476.616.394.794
Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	852.115.322.666	314.257.879.826	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải trả khác	261.045.271.574	-	261.045.271.574
Chi phí phải trả	11.807.572.324	-	11.807.572.324
	1.166.367.068.951	391.549.444.662	1.557.916.513.613
Chênh lệch thanh khoản thuần	(693.865.877.207)	(387.434.241.612)	(1.081.300.118.819)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 26.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty Cổ phần Thành Chí
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch
 Eland Asia Holding Pte.Ltd
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd
 Elphis Lanka (PVT) Ltd
 Eland Apperel LTD

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Eland World Limited	574.841.667.040	612.340.923.450
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	6.199.501.456	31.281.841.026
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	2.177.090.301	58.477.611.824
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	131.531.522.756	195.584.327.716
Eland Fashion Hong Kong - Taiwan Branch	4.612.070.131	594.627.341
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	430.234.301	178.803.734
Eland Fashion Hong Kong Limited	8.615.865.884	18.771.904.562
Eland Retail Limited	81.135.238.857	10.074.405.926
Công ty TNHH Eland Việt Nam	2.270.901.197	1.956.002.017
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	405.586.411	714.207.413
Eland Fashion India PVT.Ltd	-	55.761.300
	<u>812.219.678.334</u>	<u>930.030.416.309</u>
Mua hàng		
Eland World Limited	3.060.232.020	8.784.883.834
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	19.115.239.001	55.890.931.320
Công ty TNHH Eland Việt Nam	14.373.840.465	3.914.296.321
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	1.685.398.459	2.391.451.107
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	5.353.135.577	2.083.003.549
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	5.483.256.587	4.235.756.059
Eland Fashion India PVT.Ltd	1.686.161.300	32.060.117.383
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	-	1.145.256.108
Eland Fashion Hong Kong - Taiwan Branch	282.924.727	-
Elphis Lanka (PVT) Ltd	-	562.206.150
Eland Apperel LTD	-	751.068.000
	<u>51.040.188.136</u>	<u>111.818.969.831</u>
Chi trả hộ		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	115.818.024	-
Cổ tức công bố bởi		
Công ty Cổ phần Thành Chí	728.665.000	1.040.950.000
Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	551.662.247	1.004.845.470
Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.789.500	21.270.799.000
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	12.080.214.246	11.783.779.578



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Ltd	-	811.080.534
Eland World Limited	169.592.155.100	177.325.907.573
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	4.870.277.282
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	35.906.254.964	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong - Taiwan Branch	-	64.048.050
Eland Retail Limited	10.353.767.960	148.730.400
Công ty TNHH Eland Việt Nam	204.880.344	44.590.145
	<u>216.057.058.368</u>	<u>211.312.636.625</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.810.565.000	2.081.900.000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	5.006.533.007	5.945.126.341
Eland World Limited	1.371.352.465	-
Công ty TNHH Eland Việt Nam	7.069.569.052	-
Wish Trading (Shanghai) Co.Ltd	834.172.841	2.592.835.393
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	115.818.024	-
Công ty Cổ phần S.Y VINA	-	219.400.252
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	2.014.307.826	141.098.855
	<u>16.411.753.215</u>	<u>8.898.460.841</u>
Vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	125.345.000.000
Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	7.902.543.679	7.363.047.212

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 4.167.811.416 đồng (năm 2016: 2.710.458.417 đồng), là số tiền lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm 628.558.417 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 9.036.763.004 đồng (năm 2016: 8.331.255.245 đồng), là số tiền lãi trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên tiền lãi vay đã trả trong năm đã bao gồm 700.607.093 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 191.018.470 đồng (năm 2016: 8.335.321.920 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và khoản tiền 24.538.780.000 đồng là số tiền cổ tức trả bằng cổ phiếu. Tuy nhiên, tiền chi trả cổ tức đã bao gồm 8.335.321.920 đồng là số tiền cổ tức của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

